

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Phó Chủ tịch
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Số: 334 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Traphaco (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 30. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1924-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		774.454.761.682	717.993.860.428
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	87.884.108.112	104.329.053.159
1. Tiền	111		86.784.108.112	95.609.053.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	8.720.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.014.297.961	1.124.297.961
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.014.297.961	1.124.297.961
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400.018.710.227	306.610.067.720
1. Phải thu khách hàng	131		370.872.884.983	277.684.300.317
2. Trả trước cho người bán	132		29.073.430.852	26.678.301.273
3. Các khoản phải thu khác	135		7.402.844.184	7.206.256.321
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(7.330.449.792)	(4.958.790.191)
IV. Hàng tồn kho	140	7	259.660.677.317	284.667.538.418
1. Hàng tồn kho	141		262.181.686.276	287.853.684.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.521.008.959)	(3.186.146.252)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.876.968.065	21.262.903.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.414.056.135	1.463.713.129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.093.647.142	5.858.901.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	94.231.419
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	18.369.264.788	13.846.057.005
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		288.255.647.840	250.489.904.564
I. Tài sản cố định	220		240.345.435.525	218.898.106.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	166.518.182.009	169.207.165.971
- Nguyên giá	222		308.048.774.051	306.073.877.297
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.530.592.042)	(136.866.711.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	28.402.693.322	28.455.447.568
- Nguyên giá	228		29.507.905.733	29.460.279.033
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.105.212.411)	(1.004.831.465)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	45.424.560.194	21.235.492.876
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.600.424.101	1.820.656.487
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	13	5.100.424.101	1.820.656.487
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.408.383.509	1.508.601.912
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.445.247.193	628.986.214
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		791.451.100	725.704.862
3. Tài sản dài hạn khác	268		171.685.216	153.910.836
IV. Lợi thế thương mại	269		39.901.404.705	28.262.539.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.062.710.409.522	968.483.764.992

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		480.998.642.576	456.375.432.386
I. Nợ ngắn hạn	310		480.539.997.326	455.135.432.386
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	250.952.237.618	229.456.284.203
2. Phải trả người bán	312		150.880.690.640	150.911.780.032
3. Người mua trả tiền trước	313		968.157.667	5.054.146.148
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	25.292.031.442	29.842.289.671
5. Phải trả người lao động	315		10.357.125.966	19.843.155.367
6. Chi phí phải trả	316	16	23.623.259.600	6.144.935.849
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	13.768.378.030	9.713.690.470
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		4.698.116.363	4.169.150.646
II. Nợ dài hạn	330		458.645.250	1.240.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	500.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	404.000.000	740.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		54.645.250	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		513.453.941.608	451.373.144.359
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	512.879.320.808	450.235.926.559
1. Vốn điều lệ	411		123.398.240.000	123.398.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		92.063.700.000	92.063.700.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(3.593.000)	(3.593.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		179.264	179.264
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		216.576.135.687	134.786.888.790
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.284.522.205	14.609.795.594
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.560.136.652	85.380.715.911
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		574.620.800	1.137.217.800
1. Nguồn kinh phí	432		461.220.800	986.017.800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		113.400.000	151.200.000
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỞ	439		68.257.825.338	60.735.188.247
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		1.062.710.409.522	968.483.764.992

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	128.280,87	28.766,70

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		854.317.566.942	646.133.356.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.058.791.007	2.523.138.026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	850.258.775.935	643.610.218.047
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	496.540.046.366	381.388.824.853
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		353.718.729.569	262.221.393.194
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.039.063.438	1.176.368.762
7. Chi phí tài chính	22	23	13.983.105.175	20.450.304.904
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.706.200.152	20.242.519.459
8. Chi phí bán hàng	24		168.103.708.390	121.859.617.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		59.854.107.230	47.939.172.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		112.816.872.212	73.148.667.125
11. Thu nhập khác	31		3.689.163.955	57.139
12. Chi phí khác	32		375.386.924	196.443.360
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31-32)	40		3.313.777.031	(196.386.221)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	45	13	42.150.300	709.471.018
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		116.172.799.543	73.661.751.922
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		28.408.408.114	20.656.992.460
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(65.746.243)	535.630.777
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		87.830.137.672	52.469.128.685
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		11.471.389.313	5.540.362.961
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		76.358.748.359	46.928.765.724
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	6.190	3.804


Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu


Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng


Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	116.172.799.543	73.661.751.922
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.957.691.109	9.580.349.487
Các khoản dự phòng	03	2.079.772.333	(1.291.694.257)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	221.359.288	(382.115.703)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(817.883.906)	(436.236.583)
Chi phí lãi vay	06	12.706.200.152	20.242.519.459
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.319.938.519	101.374.574.325
Thay đổi các khoản phải thu	09	(76.360.967.271)	(75.398.896.612)
Thay đổi hàng tồn kho	10	25.298.748.369	41.524.235.224
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.561.678.307)	20.800.615.965
Thay đổi chi phí trả trước	12	888.838.575	16.046.804
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.852.981.124)	(20.513.510.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(32.322.714.886)	(29.375.719.864)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.105.809.342	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.293.467.468)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.221.525.749	38.427.344.854
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.485.963.429)	(26.379.055.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	27.272.727	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	110.000.000	475.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.376.482.268)	(7.483.907.982)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	850.744.759	436.236.583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(51.874.428.211)	(32.951.727.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU

Mã số Từ ngày 01/01/2013 Từ ngày 01/01/2012
 đến ngày 30/6/2013 đến ngày 30/6/2012

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	184.095.528.341	188.508.036.045
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.935.574.926)	(169.618.809.748)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(1.951.996.000)	(24.432.098.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.207.957.415	(5.542.871.703)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.444.945.047)	(67.254.085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.329.053.159	43.240.547.864
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.884.108.112	43.173.293.779

Nguyễn Ngọc Thúy
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2013

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656. Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 18 vào ngày 07 tháng 9 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có 4 công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco, Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa, Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Đắk Lắk và Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên.

Tổng số nhân viên tại Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.336 (31 tháng 12 năm 2012 là 1.325).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty từ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 năm đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định khác	5 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	17.731.032.256	7.901.929.768
Tiền gửi ngân hàng	69.053.075.856	87.707.123.391
Các khoản tương đương tiền (*)	1.100.000.000	8.720.000.000
	<u>87.884.108.112</u>	<u>104.329.053.159</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 (ba) tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	814.297.961	914.297.961
Cho vay ngắn hạn (*)	200.000.000	210.000.000
	<u>1.014.297.961</u>	<u>1.124.297.961</u>

(*) Cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cho cán bộ, nhân viên vay vốn xây nhà, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất từ 12,5%/ năm đến 16,7%/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.125.790.336	11.750.611.007
Nguyên liệu, vật liệu	106.911.579.614	106.528.688.685
Công cụ, dụng cụ	2.498.603	7.923.244
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.683.461.291	40.060.578.585
Thành phẩm	88.024.502.556	83.107.946.689
Hàng hoá	14.610.816.229	36.854.044.500
Hàng gửi đi bán	9.823.037.647	9.543.891.960
Cộng	262.181.686.276	287.853.684.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.521.008.959)	(3.186.146.252)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	259.660.677.317	284.667.538.418

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tạm ứng	13.688.141.320	9.961.887.826
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.430.965.739	3.634.011.450
	18.369.264.788	13.846.057.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	133.069.139.171	117.494.032.376	36.678.912.630	15.097.727.737	3.734.065.383	306.073.877.297
Mua trong kỳ	3.745.709.099	3.462.925.709	2.993.345.091	409.559.544	-	10.611.539.443
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	389.538.909	-	-	-	389.538.909
Thanh lý, nhượng bán	(148.271.700)	(167.017.237)	(124.721.229)	(110.294.803)	-	(550.304.969)
Giảm do phân loại lại (i)	(671.634.089)	(3.044.973.327)	(565.389.626)	(4.112.552.158)	(81.327.429)	(8.475.876.629)
Tại ngày 30/6/2013	135.994.942.481	118.134.506.430	38.982.146.866	11.284.440.320	3.652.737.954	308.048.774.051
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	44.424.355.801	58.358.404.629	19.972.654.036	11.528.686.691	2.582.610.169	136.866.711.326
Khấu hao trong kỳ	2.874.454.999	5.738.890.109	1.400.645.218	653.321.914	176.113.305	10.843.425.545
Thanh lý, nhượng bán	(59.308.680)	(119.889.711)	(124.721.229)	(108.805.324)	-	(412.724.944)
Giảm do phân loại lại (i)	(541.060.784)	(1.867.651.158)	(260.626.835)	(3.049.462.856)	(48.018.252)	(5.766.819.885)
Tại ngày 30/6/2013	46.698.441.336	62.109.753.869	20.987.951.190	9.023.740.425	2.710.705.222	141.530.592.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2013	89.296.501.145	56.024.752.561	17.994.195.676	2.260.699.895	942.032.732	166.518.182.009
Tại ngày 31/12/2012	88.644.783.370	59.135.627.747	16.706.258.594	3.569.041.046	1.151.455.214	169.207.165.971

(i) Thể hiện tài sản cố định giảm do phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 và Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 77.833.364.066 VND (31 tháng 12 năm 2012: 117.416.916.880 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 1.842.000 VND (31 tháng 12 năm 2012: 1.532.005.067 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 với giá trị là 63.290.765.970 VND (31 tháng 12 năm 2012: 63.407.592.671 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	29.209.025.463	97.124.670	154.128.900	29.460.279.033
Mua trong kỳ	43.563.800	33.000.000	-	76.563.800
Giảm do phân loại lại	-	(28.937.100)	-	(28.937.100)
Tại ngày 30/6/2013	29.252.589.263	101.187.570	154.128.900	29.507.905.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	841.426.711	36.899.952	126.504.802	1.004.831.465
Khấu hao trong kỳ	82.141.284	18.311.780	13.812.500	114.265.564
Giảm do phân loại lại	-	(13.884.618)	-	(13.884.618)
Tại ngày 30/6/2013	923.567.995	41.327.114	140.317.302	1.105.212.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2013	28.329.021.268	59.860.456	13.811.598	28.402.693.322
Tại ngày 31/12/2012	28.367.598.752	60.224.718	27.624.098	28.455.447.568

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, quyền sử dụng đất bao gồm :

Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền VND	Thời hạn sử dụng
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng, Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525	Lâu dài
- QSD đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (**)	876,00	7.795.378.640	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Hòa Vượng, TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (thửa 581)	307,20	1.290.240.000	Lâu dài
- QSD đất tại phố Vinh Tân, TP. Vinh (thửa 582)	301,80	1.267.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung, TP. Nha Trang (*)	306,00	1.873.777.089	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới Cao Xanh, TP. Hạ Long	340,00	3.049.800.000	Lâu dài
- QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Thanh Bình, TP. Hải Dương	250,00	3.518.560.000	Lâu dài
- QSD đất tại Văn Lâm, Hưng Yên (***)	31.047,00	4.972.028.674	Lâu dài
- QSD đất tại Đăk Lăk		516.291.335	Lâu dài
		29.252.589.263	

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho lô đất này.

(**) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 2 thửa đất là thửa 647 có tổng diện tích là 652 m² với thời hạn sử dụng lâu dài và thửa 646 có tổng diện tích là 224 m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.

(***) Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 073651 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp ngày 15 tháng 6 năm 2007, quyền sử dụng đất Văn Lâm, Hưng Yên có thời hạn 35 năm, từ ngày 03 tháng 4 năm 2003 đến ngày 03 tháng 4 năm 2038, tại thửa đất số 228, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên với diện tích là 31.047 m².

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 4.968.953.525 VND (31 tháng 12 năm 2012: 4.968.953.525 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	44.225.407.179	21.235.492.876
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	27.691.441.361	19.051.882.509
Công trình nhà bao viên	8.399.848.545	416.863.636
Xưởng thuốc ống	5.297.015.453	334.607.272
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.476.926.364	-
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	106.812.728	106.812.728
Trung tâm Thương mại Dược phẩm Tây Nguyên	-	1.071.964.003
Khác	51.423.637	51.423.637
Mua sắm tài sản cố định	1.199.153.015	-
	45.424.560.194	21.235.492.876

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại khu đất 4,6 hecta thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ VND với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được UBND tỉnh Hưng Yên cấp phép thực hiện và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và thi công một số hạng mục đã chi đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Sapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm được liệu, thực phẩm
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty Cổ phần Dược vật tư y tế Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	51%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết
Công ty TNHH Một thành viên Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên kết	20.939.332.400	4.399.850.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(2.575.906.715)
Phần lãi/(lỗ) phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	38.863.102	(3.287.198)
	<u>5.100.424.101</u>	<u>1.820.656.487</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	49%	49%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Công ty được trình bày như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	52.285.682.482	22.039.833.407
Tổng công nợ	41.860.202.061	17.972.791.570
Tài sản thuần	10.425.480.421	4.067.041.837
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	<u>4.875.916.753</u>	<u>1.745.167.652</u>

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	27.174.794.539	115.750.887.959
Lợi nhuận thuần	98.229.550	2.896.001.344
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	<u>42.150.300</u>	<u>709.471.018</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (i)	163.684.778.343	154.804.711.103
- Vay cá nhân (ii)	84.595.459.275	71.679.573.100
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 18)		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	472.000.000	472.000.000
- Vay cá nhân	2.200.000.000	2.500.000.000
	<u>250.952.237.618</u>	<u>229.456.284.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, số dư khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Ba Đình gồm 2 khoản vay sau:
- a) Hợp đồng tín dụng số 67-2012/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2012, với hạn mức tín dụng là 250 tỷ VND. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm của doanh nghiệp. Thời hạn cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Lãi suất của khoản vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất năm và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ theo quy định của ngân hàng theo từng kỳ hạn. Tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng, mức lãi suất là 13%/năm đối với VND. Biên độ theo quy định này tối đa là 4%/năm đối với cho vay VND. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và 10).
- b) Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD ngày 15 tháng 4 năm 2013 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐTD-CNC ngày 11 tháng 4 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay (xem Thuyết minh số 9).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vay cá nhân thể hiện các khoản vay cán bộ công nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,8%/tháng đến 1,5%/tháng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.682.083.940	26.596.390.712
Thuế thu nhập cá nhân	2.129.191.168	2.626.004.780
Thuế giá trị gia tăng	400.942.334	604.885.209
Thuế xuất, nhập khẩu	79.814.000	15.008.970
	<u>25.292.031.442</u>	<u>29.842.289.671</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí quảng cáo	10.462.405.275	-
Chi phí cộng tác viên	4.925.832.737	-
Chi phí câu lạc bộ khách hàng	2.525.841.118	-
Chi phí lãi vay	1.524.264.838	1.671.045.810
Chi phí khác	4.184.915.632	4.473.890.039
	<u>23.623.259.600</u>	<u>6.144.935.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	4.856.974.264	4.303.808.824
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.791.080.800	2.392.704.400
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	972.139.692	566.681.213
Cổ tức phải trả cổ đông	606.103.328	714.941.328
Bảo hiểm xã hội	470.619.299	379.695.581
Bảo hiểm y tế	88.319.101	51.732.356
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.983.141.546	1.304.126.768
	<u>13.768.378.030</u>	<u>9.713.690.470</u>

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn		
- Vay cá nhân (i)	2.250.000.000	2.650.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	826.000.000	1.062.000.000
	<u>3.076.000.000</u>	<u>3.712.000.000</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	<u>(2.672.000.000)</u>	<u>(2.972.000.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>404.000.000</u>	<u>740.000.000</u>

- (i) Các khoản vay cán bộ, nhân viên tại Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco với thời hạn lớn hơn 1 năm, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất dao động từ 0,833%/tháng đến 1,2%/tháng, lãi trả hàng tháng.
- (ii) Tại ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ký Hợp đồng tín dụng số 02-DH/NHBD-CNC với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với tổng số tiền vay tối đa là 7,5 tỷ VND và thời hạn cho vay tối đa là 64 tháng kể từ thời điểm nhận nợ. Khoản vay này được dùng để mở rộng dự án "Nhà máy sản xuất dược - tiêu chuẩn GMP" - Hạng mục "Xây dựng nhà xưởng sản xuất nang mềm" và được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh ba tháng một lần, lãi suất trong kỳ dao động từ 13%/năm đến 15%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	2.672.000.000	2.972.000.000
Trong năm thứ hai	404.000.000	522.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	218.000.000
	<u>3.076.000.000</u>	<u>3.712.000.000</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	<u>(2.672.000.000)</u>	<u>(2.972.000.000)</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>404.000.000</u>	<u>740.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	347.388.175	80.798.904.048	14.538.443.422	88.137.029.033	399.280.111.678
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	116.353.621.631	116.353.621.631
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24.678.762.000)	(24.678.762.000)
Tạm chi cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(24.410.484.000)	(24.410.484.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	53.987.984.742	71.352.172	(65.396.826.486)	(11.337.489.572)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.589.020.109)	(4.589.020.109)
Khác	-	-	-	(347.208.911)	-	-	(34.842.158)	(382.051.069)
Số dư tại ngày 01/01/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	134.786.888.790	14.609.795.594	85.380.715.911	450.235.926.559
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	76.358.748.359	76.358.748.359
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(257.518.000)	(257.518.000)
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.514.676.854)	(2.514.676.854)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	81.789.246.897	674.726.611	(93.067.334.407)	(10.603.360.899)
Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(271.273.976)	(271.273.976)
Khác	-	-	-	-	-	-	(68.524.381)	(68.524.381)
Số dư tại ngày 30/6/2013	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	179.264	216.576.135.687	15.284.522.205	65.560.136.652	512.879.320.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	532.865.997.746	476.258.877.984
Doanh thu bán hàng hóa	316.406.800.847	167.345.840.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	985.977.342	5.500.000
	<u>850.258.775.935</u>	<u>643.610.218.047</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	202.663.443.731	246.145.918.019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	294.200.876.566	135.715.426.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(324.273.931)	(472.519.413)
	<u>496.540.046.366</u>	<u>381.388.824.853</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	364.633.463	436.236.583
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	188.318.679	358.016.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	382.115.703
Lãi bán hàng trả chậm	486.111.296	-
	<u>1.039.063.438</u>	<u>1.176.368.762</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	12.706.200.152	20.242.519.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.043.581.732	207.785.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	221.359.288	-
Chi phí khác	11.964.003	-
	<u>13.983.105.175</u>	<u>20.450.304.904</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	218.265.826.085	259.613.329.914
Chi phí nhân công	131.753.201.850	114.032.478.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.801.060.925	9.580.349.487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.488.251.024	54.190.613.314
Chi phí khác bằng tiền	47.426.948.987	29.507.950.961
	488.735.288.871	466.924.722.164

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	76.358.748.359	46.928.765.724
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	12.336.691	12.336.691
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	6.190	3.804

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u> <u>đến ngày 30/6/2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	1.702.647.492	1.034.796.800

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.545.933.344	4.367.087.956
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.162.611.425	10.539.614.819
Sau năm năm	24.129.691.050	36.497.787.625
Tổng	39.838.235.819	51.404.490.400

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	251.356.237.618	230.196.284.203
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	87.884.108.112	104.329.053.159
Nợ thuần	163.472.129.506	125.867.231.044
Vốn chủ sở hữu	512.879.320.808	450.235.926.559
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,32	0,28

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.884.108.112	104.329.053.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	370.945.279.375	272.935.737.055
Đầu tư ngắn hạn	1.014.297.961	1.124.297.961
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.602.650.955	3.634.011.450
Tổng cộng	464.446.336.403	382.023.099.625
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	251.356.237.618	230.196.284.203
Phải trả khách hàng và phải trả khác	159.233.156.006	156.355.890.090
Chi phí phải trả	23.623.259.600	6.144.935.849
Tổng cộng	434.212.653.224	392.697.110.142

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	70.666.769.896	56.703.778.691	3.975.881.443	4.320.180.310
Euro (EUR)	-	-	323.536.250	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 6,64 tỷ VND. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ (giảm)/tăng, tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013		
VND	+200	(3.290.215.567)
VND	-200	3.290.215.567
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012		
VND	+200	(3.223.351.870)
VND	-200	3.223.351.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.884.108.112	-	87.884.108.112
Phải thu khách hàng và phải thu khác	370.945.279.375	-	370.945.279.375
Đầu tư ngắn hạn	1.014.297.961	-	1.014.297.961
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	4.430.965.739	171.685.216	4.602.650.955
Tổng cộng	464.274.651.187	171.685.216	464.446.336.403
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
30/6/2013			
Các khoản vay	250.952.237.618	404.000.000	251.356.237.618
Phải trả khách hàng và phải trả khác	159.233.156.006	-	159.233.156.006
Chi phí phải trả	23.623.259.600	-	23.623.259.600
Tổng cộng	433.808.653.224	404.000.000	434.212.653.224
Chênh lệch thanh khoản thuần	30.465.997.963	(232.314.784)	30.233.683.179
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.329.053.159	-	104.329.053.159
Phải thu khách hàng và phải thu khác	272.935.737.055	-	272.935.737.055
Đầu tư ngắn hạn	1.124.297.961	-	1.124.297.961
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược	3.634.011.450	-	3.634.011.450
Tổng cộng	382.023.099.625	-	382.023.099.625
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Các khoản vay	229.456.284.203	740.000.000	230.196.284.203
Phải trả khách hàng và phải trả khác	155.855.890.090	500.000.000	156.355.890.090
Chi phí phải trả	6.144.935.849	-	6.144.935.849
Tổng cộng	391.457.110.142	1.240.000.000	392.697.110.142
Chênh lệch thanh khoản thuần	(9.434.010.517)	(1.240.000.000)	(10.674.010.517)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	4.723.398.913	8.941.415.550
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	12.086.695.760	2.909.327.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Quảng Trị	3.243.859.962	2.168.129.982
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Nguyên	8.179.362.701	-
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	606.103.328	714.941.328

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Từ ngày 01/01/2013</u>	<u>Từ ngày 01/01/2012</u>
	<u>đến ngày 30/6/2013</u>	<u>đến ngày 30/6/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương	665.997.000	457.105.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	522.591.954	658.472.000
	<u>1.188.588.954</u>	<u>1.115.577.000</u>

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và doanh thu, chỉ phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

30. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 747/BC-TRA ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Tổng Giám đốc Công ty, Công ty đã phân phối thành công 12.336.609 cổ phiếu mới, trong đó, 6.168.264 cổ phiếu thưởng cho cổ đông và 6.168.345 cổ phiếu bán cho cổ đông với giá 20.000 VND/cổ phiếu. Tổng thu từ việc bán cổ phiếu là 123.366.910.000 VND.

Theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2013, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc xử lý hủy 81 cổ phiếu thưởng lẻ và tiếp tục chào bán 13.540 cổ phiếu chưa bán hết với giá 20.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông Bùi Thị Lưu.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu số B 09-DN/HN

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2013